

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1909 /LĐBD-HCNS
V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính
bán niên năm 2018 đã kiểm toán

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☒Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã kiểm toán.
- Công văn giải trình về chênh lệch kết quả kinh doanh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

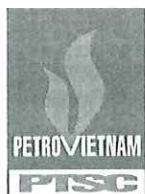
Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1908 /LĐBD-TCKT
V/v: Giải trình về chênh lệch
kết quả kinh doanh

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 11 – Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty LĐBD) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

1. Chênh lệch kết quả kinh doanh giữa số liệu sau kiểm toán 6 tháng đầu năm 2017 và số liệu sau kiểm toán 6 tháng đầu năm 2018:

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2017 (VNĐ)	6 tháng đầu năm 2018 (VNĐ)	Chênh lệch giảm (VNĐ)	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cùng quý năm 2017	21.036.827.109	6.974.435.109	14.062.392.000	66,85%

2. Chênh lệch kết quả kinh doanh giữa số liệu trước kiểm toán và sau kiểm toán 6 tháng đầu năm 2018:

TT	Chỉ tiêu	Lợi nhuận sau thuế trước soát xét (VNĐ)	Lợi nhuận sau thuế sau soát xét (VNĐ)	Chênh lệch giảm (VNĐ)	Tỷ lệ giảm (%)
1	Kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét	7.607.390.824	6.974.435.109	632.955.715	8,32%



Nguyên nhân của các biến động trên là do:

- Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2018 giảm 66,85% so với cùng kỳ năm 2017: Do Giá dầu suy giảm kéo dài trong các năm 2016, 2017 nên các dự án thăm dò, khai thác dầu khí tiếp tục bị trì hoãn hoặc dừng triển khai. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến thị trường cung cấp dịch vụ của Công ty LDBD, do đó trong quý 2 năm 2018 lợi nhuận của Công ty tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước.

- Đối với số liệu Lợi nhuận trước soát xét và sau soát xét có sự chênh lệch, nguyên nhân: Sau khi soát xét, Công ty tạm tính bổ sung phần thuế TNDN trong kỳ.

Trân trọng.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT,
VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên
Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trường	Phó Giám đốc
Ông Vũ Chi Viện	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: 136 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành
và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.392.501.390.452	1.368.800.526.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	124.924.195.575	71.198.289.707
1. Tiền	111		64.924.195.575	44.198.289.707
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	27.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		509.470.000.000	517.470.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	509.470.000.000	517.470.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		645.678.852.542	602.255.128.068
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	594.062.256.748	551.362.789.981
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.869.154.568	26.420.411.212
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	27.747.441.226	24.471.926.875
IV. Hàng tồn kho	140	8	23.273.062.702	90.604.543.818
1. Hàng tồn kho	141		23.273.062.702	90.604.543.818
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.155.279.633	87.272.564.712
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.716.417.780	2.791.274.049
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		79.764.740.117	81.807.168.927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	7.674.121.736	2.674.121.736
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.189.549.720	46.376.136.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.095.000.000	2.095.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.095.000.000	2.095.000.000
II. Tài sản cố định	220		25.678.689.310	31.230.141.817
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	25.524.022.647	31.166.790.901
- Nguyên giá	222		817.926.823.025	817.681.823.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(792.402.800.378)	(786.515.032.124)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	154.666.663	63.350.916
- Nguyên giá	228		11.087.367.800	10.927.367.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.932.701.137)	(10.864.016.884)
III. Tài sản dài hạn khác	260		8.415.860.410	13.050.994.352
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		788.914.065	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	7.626.946.345	13.050.994.352
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.428.690.940.172	1.415.176.662.474

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		658.886.146.153	652.346.303.564
I. Nợ ngắn hạn	310		640.175.503.709	601.814.369.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	478.977.158.990	439.799.859.966
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.460.089.127	54.414.241.165
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.766.383.402	12.577.491.484
4. Phải trả người lao động	314		15.965.104.928	29.009.218.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	57.359.847.480	17.446.741.880
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.091.875.000	17.646.879.650
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	26.257.410.503	26.484.828.045
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	20.297.634.279	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	4.435.108.470
II. Nợ dài hạn	330		18.710.642.444	50.531.934.100
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	16	14.645.222.444	46.352.314.100
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.065.420.000	4.179.620.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		769.804.794.019	762.830.358.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	769.804.794.019	762.830.358.910
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.061.829.784	54.087.394.675
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		54.087.394.675	27.885.238.048
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		6.974.435.109	26.202.156.627
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.428.690.940.172	1.415.176.662.474



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		681.963.512.128	453.934.629.418
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	20	681.963.512.128	453.934.629.418
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	21	659.698.803.783	409.993.642.344
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		22.264.708.345	43.940.987.074
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	20.533.768.572	15.919.897.428
6. Chi phí tài chính	22	24	1.281.559.112	5.343.551.517
7. Chi phí bán hàng	25	25	6.320.840.948	5.305.566.028
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	24.789.172.611	22.969.439.895
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		10.406.904.246	26.242.327.062
10. Thu nhập khác	31		2.456.615.105	282.153.182
11. Chi phí khác	32		465.036.235	152.110.000
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	1.991.578.870	130.043.182
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		12.398.483.116	26.372.370.244
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	4.840.715.733
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	11	5.424.048.007	494.827.402
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		6.974.435.109	21.036.827.109
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	174	420

Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu

Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.398.483.116	26.372.370.244
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.956.452.507	54.453.460.362
Các khoản dự phòng	03	(11.409.457.377)	(2.474.137.012)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	972.090.020	2.887.994.493
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.686.174.006)	(10.155.585.068)
3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.768.605.740)	71.084.103.019
Thay đổi các khoản phải thu	09	(40.667.647.337)	323.259.752.017
Thay đổi hàng tồn kho	10	67.331.481.116	19.750.032.202
Thay đổi các khoản phải trả	11	26.063.498.665	(279.750.224.985)
Thay đổi chi phí trả trước	12	285.942.204	9.502.762.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.000.000.000)	(22.845.572.500)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.585.687.101)	(8.180.710.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.658.981.807	112.820.141.910
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(405.000.000)	(45.500.000)
2. Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	8.000.000.000	-
3. Tiền gửi vào tài khoản tiền gửi có kỳ hạn	25	-	(163.400.000.000)
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	12.739.024.704	8.799.667.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.334.024.704	(154.645.832.434)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(321.950.000)	(99.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(321.950.000)	(99.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	53.671.056.511	(41.924.715.524)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.198.289.707	295.896.265.637
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	54.849.357	22.632.465
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	124.924.195.575	253.994.182.578



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500818790 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 521 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 534 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ sau:

- (i) Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- (ii) Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển;
- (iii) Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí;
- (iv) Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng;
- (v) Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị;
- (vi) Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng;
- (vii) Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; và
- (viii) Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm bảo hiểm và các khoản chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng không quá mười hai tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm con người, sà lan, máy móc được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời hạn trên mười hai tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả liên quan đến dự phòng bảo hành công trình được Công ty ước tính với tỷ lệ tối đa 5% trên tổng giá trị công trình nghiệm thu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích theo tỷ lệ tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng kỳ trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập và sử dụng quỹ được thực hiện theo chính sách của Công ty.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	106.580.991	36.492.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.817.614.584	44.161.796.817
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	27.000.000.000
	124.924.195.575	71.198.289.707

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,25%/năm đến 0,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,8%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dài hơn 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất được hưởng từ 5,1%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn bên thứ ba		
- PTT Public Company Limited (Head Office)	-	53.399.796.800
- SapuraKencana TL Offshore Sdn Bhd	50.745.141.856	50.180.322.512
- Phải thu khách hàng khác	149.205.029.797	102.744.095.329
b. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	394.112.085.095	345.038.575.340
	594.062.256.748	551.362.789.981

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	36.023.705	6.307.338.754
Lãi tiền gửi dự thu	8.634.150.969	5.687.001.667
Phải thu nội bộ từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.647.404.716	8.574.209.030
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.354.310.000	3.342.937.500
Phải thu ngắn hạn khác	7.075.551.836	560.439.924
	27.747.441.226	24.471.926.875

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.144.611.906	2.713.899.060
Công cụ, dụng cụ	16.244.124.524	16.198.060.393
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	4.884.326.272	71.692.584.365
	<u>23.273.062.702</u>	<u>90.604.543.818</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí dịch vụ mua ngoài của các dự án dở dang bao gồm:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Dự án HUC Sư Tử Trắng	-	915.338.800
Dự án GWF2-FAB	2.705.862.260	24.964.365.452
Dự án Biển Đông T&I WP 2&3	-	5.301.813.742
Dự án Phong Lan Đại	-	1.198.304.483
Dự án Nhiệt điện Long Phú	1.068.032.120	580.000.806
Dự án GPP Dinh Cố	-	38.720.161.082
Dự án sửa cấp treo MODEC	-	12.600.000
Dự án Cá Tầm cho VSP	318.946.692	-
Dự án khảo sát cho PTT Thái Lan	64.145.000	-
Khác	727.340.200	-
	<u>4.884.326.272</u>	<u>71.692.584.365</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	49.559.832.756	100.494.579.002	651.931.711.732	15.695.699.535	817.681.823.025
Tăng trong kỳ	-	245.000.000	-	-	245.000.000
Số dư cuối kỳ	49.559.832.756	100.739.579.002	651.931.711.732	15.695.699.535	817.926.823.025
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	37.746.955.078	85.016.986.477	648.754.368.665	14.996.721.904	786.515.032.124
Khấu hao trong kỳ	564.655.998	4.436.055.711	563.441.425	323.615.120	5.887.768.254
Số dư cuối kỳ	38.311.611.076	89.453.042.188	649.317.810.090	15.320.337.024	792.402.800.378
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	11.812.877.678	15.477.592.525	3.177.343.067	698.977.631	31.166.790.901
Tại ngày cuối kỳ	11.248.221.680	11.286.536.814	2.613.901.642	375.362.511	25.524.022.647

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 745.142.663.151 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 745.142.663.151 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	10.927.367.800
Tăng trong kỳ	160.000.000
Số dư cuối kỳ	11.087.367.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	10.864.016.884
Khấu hao trong kỳ	68.684.253
Số dư cuối kỳ	10.932.701.137
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	63.350.916
Tại ngày cuối kỳ	154.666.663

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.287.957.801 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.287.957.801 đồng).

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước như sau:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Doanh thu chưa thực hiện VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	9.635.641.484	418.375.000	3.257.477.288	13.311.493.772
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(3.319.457.335)	3.111.000.930	(52.043.015)	(260.499.420)
Số dư đầu kỳ này	6.316.184.149	3.529.375.930	3.205.434.273	13.050.994.352
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	(2.281.891.475)	(3.111.000.930)	(31.155.602)	(5.424.048.007)
Số dư cuối kỳ này	4.034.292.674	418.375.000	3.174.278.671	7.626.946.345

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	119.322.569.401	118.883.602.728
- SapuraKencana TL Offshore Sdn Bhd	170.612.264.939	168.719.871.395
- Phải trả người bán khác	125.866.483.447	109.169.873.406
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	63.175.841.203	43.026.512.437
	478.977.158.990	439.799.859.966

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.674.121.736	-	5.000.000.000	7.674.121.736
	2.674.121.736	-	5.000.000.000	7.674.121.736
b. Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	815.702.528	815.702.528	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.611.770.379	14.757.259.041	14.649.948.527	1.719.080.893
Thuế nhà thầu	10.965.721.105	1.953.215.832	12.871.634.428	47.302.509
Thuế, phí phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	12.577.491.484	17.529.177.401	28.340.285.483	1.766.383.402

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí quản lý	1.962.371.888	75.626.238
Trích trước chi phí dự án	53.751.130.709	16.444.517.832
Trích trước chi phí khác	1.646.344.883	926.597.810
	57.359.847.480	17.446.741.880

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3.530.956.530	94.322.395
Kinh phí công đoàn	965.465.709	698.135.780
Thuế TNCN phải nộp	3.535.100.566	2.564.176.337
Trích trước thuế nhà thầu	62.510.931	119.542.054
Cổ tức phải trả	1.149.451.888	1.471.401.888
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.013.924.879	21.537.249.591
	26.257.410.503	26.484.828.045

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Dự án HUC Sư Tử Trắng	17.325.256.993	-
- Dự án H1	2.972.377.286	-
	20.297.634.279	-
b. Dài hạn		
- Dự án HUC Sư Tử Trắng	-	17.325.256.993
- Dự án H1	-	2.972.377.286
- Dự án HUC MLS	-	13.425.170.408
- Dự án HUC Quata	-	10.345.907.915
- Dự án Phong Lan Đại Rosneft	867.847.466	-
- Dự án Phong Lan Đại Subsea7	496.306.310	-
- Dự án sửa cáp treo MODEC	7.221.481.852	-
- Dự án GPP Dinh Cố	6.059.586.816	2.283.601.498
	14.645.222.444	46.352.314.100

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Số dư đầu kỳ trước	400.000.000.000	308.742.964.235	143.385.238.048	852.128.202.283
Lợi nhuận trong kỳ			21.036.827.109	21.036.827.109
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	(15.500.000.000)	(15.500.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
	400.000.000.000	308.742.964.235	48.922.065.157	757.665.029.392

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Số dư đầu kỳ này	400.000.000.000	308.742.964.235	54.087.394.675	762.830.358.910
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.974.435.109	6.974.435.109
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	308.742.964.235	61.061.829.784	769.804.794.019

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			Vốn đã góp
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Số đầu kỳ và cuối kỳ VND
Cổ đông				
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	85%	339.807.000.000	339.807.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	4.000.000	10%	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ đông khác	2.019.300	5%	20.193.000.000	20.193.000.000
	40.000.000	100%	400.000.000.000	400.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, số dư tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ ("USD")	1.014.805	208.149

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hiện không có hơn một bộ phận nào hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là cung cấp các dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí biển, cung ứng hàng hóa, nhân lực và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

20. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	26.711.380.854	51.688.476.355
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	95.785.941.029	61.271.663.564
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	429.921.310.913	177.471.527.076
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	103.321.479.848	107.919.279.950
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	26.223.399.484	55.583.682.473
	681.963.512.128	453.934.629.418
Trong đó		
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	282.363.447.842	117.615.566.551
Doanh thu từ bên thứ ba	399.600.064.286	336.319.062.867
	681.963.512.128	453.934.629.418

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	24.420.999.723	41.390.143.520
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	97.352.532.616	58.670.040.533
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	412.128.650.477	155.177.969.149
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	99.965.273.118	102.312.944.520
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	25.831.347.849	52.442.544.622
	659.698.803.783	409.993.642.344

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	146.286.823.115	5.258.659.273
Chi phí nhân công	135.554.773.532	152.413.100.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.956.452.507	54.453.460.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.697.576.861	220.543.163.725
Chi phí khác	1.313.191.327	5.600.264.360
	690.808.817.342	438.268.648.267

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	15.686.174.006	10.155.585.068
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.847.594.566	5.764.312.360
	20.533.768.572	15.919.897.428

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.281.559.112	5.335.919.528
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	7.631.989
	1.281.559.112	5.343.551.517

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương	5.006.904.581	4.614.777.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.102.085.795	612.100.609
Chi phí khác	211.850.572	78.688.396
	6.320.840.948	5.305.566.028

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	119.325.665	-
Chi phí lương	15.397.972.319	9.638.684.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.199.769.456	1.859.222.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.825.952.111	10.187.808.987
Chi phí khác	246.153.060	1.283.724.296
	24.789.172.611	22.969.439.895

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	2.136.363.636	-
Các khoản khác	320.251.469	282.153.182
Thu nhập khác	2.456.615.105	282.153.182
Chi phí khác	465.036.235	152.110.000
Lợi nhuận khác	1.991.578.870	130.043.182

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế hiện hành	-	4.840.715.733
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.840.715.733

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	12.398.483.116	26.372.370.244
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ:		
- Chi phí trích trước	23.771.078.323	2.474.137.012
- Doanh thu không chịu thuế	15.555.004.650	-
- Khác	155.778.012	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.666.966.372	305.345.431
(Lỗ)/thu nhập tính thuế	(14.416.411.497)	24.203.578.663
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.840.715.733

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.974.435.109	21.036.827.109
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	4.250.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.974.435.109	16.786.827.109
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	174	420

(*) Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty dùng số tạm tính quỹ khen thưởng phúc lợi theo chi tiết kế hoạch được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị và lãi cơ bản trên cổ phiếu là 454 đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 là 8.500.000.000 đồng do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày lại là 420 đồng.

Theo kế hoạch đề ra trong Nghị quyết số 01/NQ-LĐBD-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2018, Công ty sẽ không trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2018.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.924.195.575	71.198.289.707
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	509.470.000.000	517.470.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	618.851.145.708	567.758.261.886
	1.253.245.341.283	1.156.426.551.593
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	478.977.158.990	439.799.859.966
Chi phí phải trả	57.359.847.480	17.446.741.880
Dự phòng phải trả	34.942.856.723	46.352.314.100
	571.279.863.193	503.598.915.946

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	113.691.393.684	266.842.509.427	185.985.122.731	324.438.983.762

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng/giảm 5% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đô la Mỹ (USD)	3.614.686.452	3.193.753.028

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.924.195.575	-	124.924.195.575
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	509.470.000.000	-	509.470.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	616.756.145.708	2.095.000.000	618.851.145.708
	1.251.150.341.283	2.095.000.000	1.253.245.341.283
Phải trả người bán	478.977.158.990	-	478.977.158.990
Chi phí phải trả	57.359.847.480	-	57.359.847.480
Dự phòng phải trả	20.297.634.279	14.645.222.444	34.942.856.723
	556.634.640.749	14.645.222.444	571.279.863.193
Chênh lệch thanh khoản thuần	694.515.700.534	(12.550.222.444)	681.965.478.090
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.198.289.707	-	71.198.289.707
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	517.470.000.000	-	517.470.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	565.663.261.886	2.095.000.000	567.758.261.886
	1.154.331.551.593	2.095.000.000	1.156.426.551.593
Phải trả người bán	439.799.859.966	-	439.799.859.966
Chi phí phải trả	17.446.741.880	-	17.446.741.880
Dự phòng phải trả	-	46.352.314.100	46.352.314.100
	457.246.601.846	46.352.314.100	503.598.915.946
Chênh lệch thanh khoản thuần	697.084.949.747	(44.257.314.100)	652.827.635.647

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	151.922.460.297	65.274.127.912
PTSC M&C	18.311.666.131	34.176.628.825
PTSC - Marine	2.963.790.298	1.534.507.854
PTSC - Supply Base	187.500.000	-
PTSC Thanh Hóa	2.038.676.064	24.860.000
Các thành viên thuộc PVN		
PVEP	92.780.137.290	1.901.638.275
BIENDONGPOC	4.838.344.060	13.874.728.867
NCSP	187.851.100	829.074.818
Mua hàng		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - Đà Nẵng	-	35.759.091
PTSC - Hà Nội	66.792.361	30.631.115
PTSC Hotel	189.966.292	209.887.901
PTSC PPS	-	95.447.000
PTSC	26.885.950	1.171.403.000
PTSC - Marine	31.162.899.366	11.828.095.767
PTSC - Supply Base	18.806.909.328	3.074.740.394
PTSC M&C	261.229.842	721.975.000
PTSC G&S	2.276.087.000	-
PTSC Thanh Hóa	93.289.000	-
PV Shipyard	5.054.744.294	-
Các thành viên thuộc PVN		
PVN	179.456.974	-
PVEP	8.185.800	-
PVMR Corp	97.368.480	-
PVD Training	488.214.000	2.007.464.218
Petrosetco	1.230.110.320	968.235.368
PVD Offshore	374.702.900	1.523.117.300
PVMTC	136.530.000	271.320.000
PVC-MS	6.525.238.335	-
PVI Phía Nam	2.621.400.453	2.250.131.066
PVI Vũng Tàu	4.500.524.308	4.152.171.745

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.132.117.000	2.967.567.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	263.485.568.759	226.922.569.650
PTSC - Marine	27.738.117	138.408.851
PTSC - Supply Base	275.000.000	68.750.000
PTSC M&C	33.916.070.828	21.964.789.381
PTSC - Ban xây dựng	-	220.272.543
PTSC Thanh Hóa	747.514.556	1.495.029.112
PTSC AP	-	3.496.597.621
Các thành viên thuộc PVN		
BIENDONGPOC	2.133.179.224	960.579.329
NCSP	-	21.150.800
PVEP	93.527.013.611	89.750.428.053
	394.112.085.095	345.038.575.340
Các khoản phải trả		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - Đà Nẵng	38.965.000	60.515.000
PTSC - Hà Nội	49.668.119	86.524.654
PTSC Hotel	1.852.548.276	2.023.237.841
PTSC M&C	301.322.826	15.510.000
PTSC - Supply Base	15.190.265.180	8.931.008.784
PTSC - Marine	34.277.862.975	30.312.372.311
PTSC Thanh Hóa	96.096.000	110.847.000
PTSC G&S	1.500.148.250	-
PV Shipyard	3.067.609.378	266.686.511
Các thành viên thuộc PVN		
Petrosetco	1.118.291.200	100.000
PVEP	-	2.310.000
PVD Training	90.504.000	52.800.000
PVMTC	61.530.000	74.287.500
PVC-MS	4.754.427.635	252.037.445
PVMR Corp	107.105.328	112.592.832
PVI Vũng Tàu	294.794.136	470.275.759
PVD Offshore	374.702.900	255.406.800
	63.175.841.203	43.026.512.437
Trả trước cho người bán		
PTSC M&C	9.680.290.712	9.680.290.712
PTSC PPS	2.793.658.590	-
PV Coating	384.129.881	-
Người mua trả tiền trước		
PTSC	24.354.711.851	54.389.035.896
PTSC Long Phú	13.105.377.276	-
Phải thu ngắn hạn khác		
PTSC	8.647.404.716	8.574.209.030

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN
TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 8.634.150.969 đồng (kỳ trước: 4.239.609.446 đồng) là số lãi tiền gửi trong kỳ còn phải thu.

Cổ tức đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 1.149.451.888 đồng (kỳ trước: 101.064.147.000 đồng) là số cổ tức còn phải trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Đương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018